

Chuyên đề XV. Thu thập xử lý bản đồ địa hình 1:50.000 tại Nghệ An

Người thực hiện:

Mở đầu

Khi biểu thị các yếu tố nội dung bản đồ địa chính phải tuân theo các quy định về ký hiệu bản đồ địa chính của Quy chuẩn kỹ thuật này.

Biên giới Quốc gia và cột mốc chủ quyền Quốc gia thể hiện trên bản đồ phải phù hợp với Hiệp định đã được ký kết giữa Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước lân cận; ở khu vực chưa có Hiệp ước, Hiệp định thể hiện theo quy định của Bộ Ngoại giao.

Địa giới hành chính các cấp biểu thị trên bản đồ địa chính phải phù hợp với hồ sơ địa giới hành chính; các văn bản pháp lý có liên quan đến việc điều chỉnh địa giới hành chính các cấp.

Đối với các đơn vị hành chính giáp biển thì bản đồ địa chính được đo đạc, thể hiện tới đường mép nước biển triều kiệt trung bình tối thiểu trong 05 năm.

Khi phát hiện có sự mâu thuẫn giữa địa giới hành chính thể hiện trong hồ sơ địa giới hành chính và đường địa giới các cấp thực tế đang quản lý thì đơn vị thi công phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan tài nguyên môi trường cấp huyện và cấp tỉnh để trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Trên bản đồ phải thể hiện cả đường địa giới hành chính theo hồ sơ và đường địa giới theo thực tế quản lý.

Trường hợp đường địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì biểu thị đường địa giới hành chính cấp cao nhất.

Mốc giới, chỉ giới hành lang an toàn giao thông, thủy lợi, điện và các công trình khác có hành lang an toàn chỉ được thể hiện trong trường hợp đã cắm mốc giới hành lang an toàn trên thực địa.

Đối tượng thừa đất: Cạnh thừa đất trên bản đồ được xác định bằng đoạn thẳng nối giữa hai đỉnh liền kề của thừa đất. Đỉnh thừa đất là các điểm gấp khúc trên đường ranh giới; đối với các đoạn cong trên đường ranh giới, đỉnh thừa đất được xác định đảm bảo khoảng cách từ cạnh nối hai điểm chi tiết liền tiếp đến đỉnh cong tương ứng không lớn hơn 0,2 mm theo tỷ lệ bản đồ. Ranh giới thừa đất là các cạnh thừa nối liền, bao khép kín phần diện tích thuộc thừa đất đó. Trường hợp ranh giới sử dụng đất nông

nghiệp, đất chưa sử dụng là bờ thửa dùng chung không thuộc thửa đất có độ rộng dưới 0,5m thì ranh giới thửa đất được xác định theo đường tâm của đường bờ thửa; trường hợp độ rộng đường bờ thửa bằng hoặc lớn hơn 0,5m thì ranh giới thửa đất được xác định theo mép của đường bờ thửa.

Loại đất: Được xác định và thể hiện theo Phụ lục số 1 Quy chuẩn này.

Loại đất thể hiện trên bản đồ phải đúng theo hiện trạng sử dụng trong khi đo vẽ lập bản đồ địa chính và được chỉnh lý lại theo kết quả đăng ký quyền sử dụng đất, kết quả chỉnh lý hồ sơ địa chính. Đơn vị đo đạc có trách nhiệm tổng hợp báo cáo cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận những trường hợp thửa đất có loại đất theo hiện trạng khác với loại đất trên Giấy chứng nhận.

Trường hợp thửa đất được xác định theo Điểm b, Khoản 1 của Điều 4 Quy chuẩn này thì trên bản đồ địa chính phải thể hiện ký hiệu từng loại đất

Trường hợp thửa đất được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì trên bản đồ địa chính chỉ thể hiện loại đất của mục đích chính.

Ký hiệu bản đồ địa chính được sử dụng chung cho bản đồ địa chính và bản trích đo địa chính tỷ lệ: 1:200; 1:500; 1:1 000; 1:2 000; 1:5 000; 1:10 000. Những trường hợp đặc biệt chỉ áp dụng cho một loại bản đồ hay một loại tỷ lệ sẽ có quy định trong ký hiệu và giải thích ký hiệu.

Ký hiệu chia làm 3 loại:

- Ký hiệu vẽ theo tỷ lệ: vẽ đúng theo hình dạng, kích thước của địa vật tính theo tỷ lệ bản đồ.

- Ký hiệu vẽ nửa theo tỷ lệ: ký hiệu có một chiều tỷ lệ với kích thước thực của địa vật, chiều kia biểu thị quy ước không theo tỷ lệ bản đồ.

- Ký hiệu không theo tỷ lệ là ký hiệu vẽ quy ước, không theo đúng tỷ lệ kích thước của địa vật, các ký hiệu này dùng trong trường hợp địa vật không vẽ được theo tỷ lệ bản đồ và một số trường hợp địa vật vẽ được theo tỷ lệ nhưng cần sử dụng thêm ký hiệu quy ước đặt vào vị trí quy định để tăng thêm khả năng đọc, khả năng định hướng của bản đồ.

Tâm của ký hiệu không theo tỷ lệ bản đồ được bố trí trùng với tâm của đối tượng bản đồ.

- Ký hiệu có dạng hình học: hình tròn, hình vuông, tam giác, chữ nhật... thì tâm của hình học là tâm của ký hiệu.

- Ký hiệu tượng hình có chân là vòng tròn ở chân: trường học, trạm biến thế... thì tâm của vòng tròn là tâm của ký hiệu.

- Ký hiệu tượng hình có chân dạng đường đáy: đình, chùa, tháp, đài phun nước ... thì điểm giữa của đường đáy là tâm của ký hiệu.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định về áp dụng các chuẩn thông tin địa lý cơ sở sau đây:

Chuẩn mô hình cấu trúc dữ liệu địa lý;

Chuẩn mô hình khái niệm dữ liệu không gian;

Chuẩn mô hình khái niệm dữ liệu thời gian;

Chuẩn phương pháp lập danh mục đối tượng địa lý;

Chuẩn hệ quy chiếu tọa độ;

Chuẩn siêu dữ liệu địa lý;

Chuẩn chất lượng dữ liệu địa lý;

Chuẩn trình bày dữ liệu địa lý;

Chuẩn mã hóa trong trao đổi dữ liệu địa lý.

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng và áp dụng dữ liệu địa lý.

Chuẩn mô hình khái niệm dữ liệu không gian được áp dụng cho các mục đích sau:

- Thống nhất các mô hình không gian được áp dụng để mô tả các thuộc tính không gian của đối tượng địa lý;

- Định nghĩa thuộc tính không gian cho các kiểu dữ liệu địa lý trong lược đồ ứng dụng.

Mô hình khái niệm dữ liệu không gian được cấu thành bởi hai mô hình khái niệm thành phần sau đây:

- Mô hình khái niệm không gian hình học là mô hình thông tin không gian của đối tượng địa lý được mô tả bằng các kiểu đối tượng hình học và được quy định chi tiết tại mục 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này;
- Mô hình khái niệm không gian Topology là mô hình thông tin không gian của đối tượng địa lý được mô tả bằng các kiểu đối tượng Topology và được quy định chi tiết tại mục 2 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

Chuẩn mô hình dữ liệu thời gian

- Chuẩn mô hình khái niệm dữ liệu thời gian được áp dụng cho mục đích chuẩn hóa các mô hình dữ liệu thời gian để mô tả các thuộc tính thời gian của đối tượng địa lý; Định nghĩa thuộc tính thời gian cho các kiểu dữ liệu địa lý trong lược đồ ứng dụng.
- Mô hình khái niệm dữ liệu thời gian được cấu thành bởi hai gói UML trong đó một gói dùng để mô tả các kiểu đối tượng thời gian và một gói mô tả hệ quy chiếu thời gian.
- Mô hình khái niệm dữ liệu thời gian được quy định cụ thể tại mục 1 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.
- Đối tượng hình học thời gian được quy định cụ thể tại mục 2 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.
- Đối tượng Topology thời gian được quy định tại mục 3 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

3. Chuẩn hệ quy chiếu tọa độ và siêu dữ liệu địa lý

3.1. Chuẩn hệ quy chiếu tọa

- Chuẩn hệ quy chiếu tọa độ được áp dụng để mô tả chi tiết hệ quy chiếu tọa độ sử dụng khi xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý.
- Mô hình hệ quy chiếu tọa độ được mô tả thông qua một mô hình khái niệm, quy định chi tiết tại mục 1 Phụ lục 7 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.
- Thông tin mô tả hệ quy chiếu tọa độ quy định tại mục 2 Phụ lục 7 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này;

- Thông tin địa lý cơ sở được xây dựng theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000. Hệ quy chiếu độ cao là Hệ độ cao quốc gia Hòn Dấu - Hải Phòng. Quy định về mã hệ quy chiếu tọa độ của Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 quy định tại mục 3 Phụ lục 7 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

3.2. Chuẩn siêu dữ liệu địa lý

- Chuẩn siêu dữ liệu địa lý được áp dụng để xây dựng siêu dữ liệu cho các loại dữ liệu địa lý, để trao đổi, cung cấp siêu dữ liệu địa lý dưới các hình thức khác nhau.

- Siêu dữ liệu địa lý bao gồm các nhóm thông tin sau đây:

+ Nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu địa lý;

+ Nhóm thông tin mô tả hệ quy chiếu tọa độ;

+ Nhóm thông tin mô tả dữ liệu địa lý;

+ Nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu địa lý;

+ Nhóm thông tin mô tả phương pháp và quy trình phân phối dữ liệu địa lý.

- Nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu địa lý bao gồm các thông tin mô tả khái quát siêu dữ liệu địa lý đó, cụ thể gồm các thông tin sau đây:

+ Thông tin về bảng mã ký tự Tiếng Việt được sử dụng trong siêu dữ liệu địa lý;

+ Phạm vi dữ liệu địa lý mà siêu dữ liệu địa lý mô tả;

+ Tên chuẩn siêu dữ liệu, số phiên bản chuẩn siêu dữ liệu địa lý, thời gian xây dựng siêu dữ liệu địa lý;

+ Thông tin về đơn vị xây dựng siêu dữ liệu.

- Nhóm thông tin hệ quy chiếu tọa độ bao gồm các thông tin chỉ ra hệ quy chiếu tọa độ được áp dụng để xây dựng tập dữ liệu địa lý (nhóm thông tin này không bao gồm các thông tin định nghĩa hệ quy chiếu tọa độ).

- Nhóm thông tin mô tả dữ liệu địa lý bao gồm các thông tin sau đây:

+ Thông tin mô tả về mục đích sử dụng và hiện trạng của dữ liệu địa lý;

+ Thông tin bảng mã ký tự Tiếng Việt được sử dụng trong dữ liệu địa lý;

- + Thông tin mô tả mô hình dữ liệu không gian, thời gian được sử dụng để biểu diễn dữ liệu địa lý;
- + Thông tin về các loại từ khóa (do đơn vị xây dựng siêu dữ liệu lựa chọn phục vụ cho mục đích khai thác thông tin sau này), chủ đề mà dữ liệu địa lý đề cập đến;
- + Thông tin về mức độ chi tiết, mức độ đầy đủ của dữ liệu địa lý;
- + Thông tin về các đơn vị, tổ chức liên quan đến quá trình xây dựng, kiểm tra, nghiệm thu, sử dụng,... dữ liệu địa lý;
- + Thông tin về phạm vi không gian và thời gian của dữ liệu địa lý;
- + Thông tin về các ràng buộc liên quan đến dữ liệu địa lý như: các ràng buộc về quyền truy cập và bảo mật dữ liệu.

Nhóm thông tin chất lượng dữ liệu bao gồm các thông tin mô tả quy trình đánh giá chất lượng, kết quả đánh giá chung về chất lượng dữ liệu địa lý và kết quả đánh giá theo từng tiêu chí chất lượng cụ thể bao gồm các thông tin cơ bản sau đây:

- + Thông tin về phạm vi dữ liệu được đánh giá chất lượng;
- + Thông tin về nguồn tư liệu được sử dụng để xây dựng dữ liệu;
- + Thông tin mô tả các phương pháp được sử dụng để đánh giá chất lượng dữ liệu;
- + Thông tin mô tả kết quả đánh giá chất lượng chung và kết quả đánh giá cho từng tiêu chí chất lượng cụ thể.

Nhóm thông tin phân phối dữ liệu được áp dụng để chỉ ra cách thức phân phối dữ liệu địa lý đối với đối tượng sử dụng. Nhóm thông tin này bao gồm các loại thông tin cơ bản sau đây:

- + Thông tin mô tả cách thức mà dữ liệu địa lý được phân phối theo hình thức trực tuyến (thông qua các dịch vụ cung cấp thông tin địa lý) hoặc trung gian (thông qua các loại phương tiện lưu trữ dữ liệu);
- + Thông tin mô tả định dạng (mã hóa) dữ liệu địa lý trong quá trình phân phối.
- Siêu dữ liệu địa lý phải được mã hóa bằng XML.
- Siêu dữ liệu địa lý được lập theo hai cấp độ và lập tối thiểu ở cấp độ 1.

- + Cấp độ 1: cấp độ tối thiểu nhất, bao gồm một tập các phần tử siêu dữ liệu địa lý cần thiết nhất phục vụ cho các mục đích tìm kiếm dữ liệu địa lý;
- + Cấp độ 2: cấp độ mở rộng, bao gồm các phần tử siêu dữ liệu ở cấp độ 1 và các phần tử siêu dữ liệu tùy chọn khác.

4. Chuẩn chất lượng và mã hóa trong trao đổi dữ liệu địa lý

4.1. chuẩn chất lượng dữ liệu địa lý

- Chuẩn chất lượng dữ liệu địa lý được áp dụng để xây dựng các quy định về chất lượng cho các loại dữ liệu địa lý và xây dựng các quy trình đánh giá chất lượng cho các loại dữ liệu địa lý.

- Để đánh giá chất lượng dữ liệu địa lý, áp dụng hai (2) nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng sau đây:

+ Nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng theo định lượng, được quy định cụ thể tại điểm 2.3 mục 2 Phụ lục IX ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này;

+ Nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng theo định tính được quy định cụ thể tại điểm 2.4 mục 2 Phụ lục IX ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

- Để đánh giá chất lượng dữ liệu địa lý được phép lựa chọn một trong hai phương pháp sau: Phương pháp đánh giá chất lượng dữ liệu trực tiếp; Phương pháp đánh giá chất lượng dữ liệu gián tiếp.

- Các phương pháp đánh giá chất lượng dữ liệu địa lý được quy định cụ thể tại mục 1 Phụ lục 9 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

- Quy trình đánh giá chất lượng dữ liệu địa lý được quy định tại mục 2 Phụ lục 9 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

- Việc lập báo cáo kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu được quy định tại mục 3 Phụ lục 9 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

4.2. Chuẩn mã hóa trong trao đổi dữ liệu địa lý

- Chuẩn mã hóa trong trao đổi dữ liệu địa lý được áp dụng để: Xây dựng các lược đồ mã hóa (như lược đồ XML, GML hoặc các lược đồ khác) cho dữ liệu địa lý; Xây dựng các quy định chuẩn hóa các hình thức trao đổi dữ liệu địa lý; Xây dựng các hệ thống phần mềm phục vụ mã hóa trong trao đổi dữ liệu địa lý.

- Quy tắc mã hóa chung mô tả các quy tắc nhằm ánh xạ dữ liệu từ một cấu trúc dữ liệu đầu vào đến một cấu trúc dữ liệu đầu ra (output). Một quy tắc mã hóa phải chỉ ra các yêu cầu sau đây:

+ Các yêu cầu mã hóa bao gồm: Lược đồ ứng dụng, Bảng mã ký tự, Siêu dữ liệu về cấu trúc dữ liệu cần mã hóa, Bộ nhận dạng và các Cơ chế cập nhật.

+ Cấu trúc dữ liệu đầu vào bao gồm: Cấu trúc dữ liệu được sử dụng để lưu trữ dữ liệu theo một lược đồ ứng dụng và quan hệ giữa lược đồ ứng dụng với cấu trúc dữ liệu được sử dụng để lưu trữ dữ liệu.

+ Cấu trúc dữ liệu đầu ra được xác định theo chuẩn mã hóa trong trao đổi dữ liệu địa lý.

+ Các quy tắc chuyển đổi bao gồm các quy định về cách thức chuyển đổi từ dữ liệu trong cấu trúc dữ liệu đầu vào sang dữ liệu trong cấu trúc dữ liệu đầu ra (output).

+ Nêu các ví dụ minh họa điển hình về quy tắc mã hóa.

- Các quy tắc mã hóa theo XML gồm:

+ Quy tắc chuyển đổi từ một gói UML mô tả một lược đồ ứng dụng sang một lược đồ XML;

+ Quy tắc chuyển đổi từ các lớp UML cho từng mẫu phân loại khác nhau sang lược đồ XML.

+ Quy tắc chuyển đổi từ quan hệ liên kết giữa các lớp UML trong lược đồ ứng dụng sang lược đồ XML.

+ Quy tắc chuyển đổi từ quan hệ kế thừa giữa các lớp UML trong lược đồ ứng dụng sang lược đồ XML.

+ Quy tắc chuyển đổi từ quan hệ phụ thuộc giữa các gói UML trong lược đồ ứng dụng sang lược đồ XML.

Lược đồ ứng dụng GML và các quy tắc mã hóa theo ngôn ngữ GML

+ Lược đồ ứng dụng GML của các loại dữ liệu địa lý được xây dựng theo lược đồ GML cơ sở được quy định cụ thể tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

+ Lược đồ ứng dụng GML phải xây dựng theo các quy tắc được quy định cụ thể tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

+ Các lược đồ ứng dụng UML phải chuyển sang lược đồ ứng dụng GML được quy định cụ thể tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

5. Đối với dữ liệu không gian

Chuyển đổi dữ liệu không gian về hệ tọa độ thống nhất theo yêu cầu kỹ thuật (Lưới chiếu UTM/ kiểu long/lat, Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, Hệ quy chiếu độ cao quốc gia Hòn Dấu - Hải Phòng).

Các mối quan hệ không gian Topology (Relational Spatial data – Topology) thể hiện dưới 3 kiểu quan hệ:

+ Liên thông với nhau: Thể hiện dưới dạng file đường – điểm nối (Arc-Node topology).

+ Kề nhau: Thể hiện dưới dạng file mô tả đường bao (Polygon-Arc topology)

+ Nằm trong nhau, phủ nhau.

Lỗi Topology và cách sửa lỗi

Sửa lỗi bằng cách bắt chính xác các Node nối giữa các đường và các vùng bị lỗi sao cho các điểm (vùng) trở thành những đường (vùng) luôn khép kín và không bị chồng chéo lên nhau:

Khi đó công việc sửa lỗi hoàn thành và được các Topology chuẩn.

Phải chuẩn hóa dạng địa danh, tên gọi phân loại và phong chữ theo quy định như sau:

Địa danh, tên các đối tượng bản đồ và ghi chú thuyết minh thể hiện thông tin thuộc tính của địa vật.

Ghi chú được thể hiện bằng chữ cái, chữ số tiếng Việt; địa danh bằng tiếng dân tộc ít người phải được phiên âm sang tiếng Việt.

Chỉ được dùng ký hiệu và phong chữ, số thiết kế sẵn trong bộ nguồn ký hiệu được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép sử dụng (.VN Times, .Varial,)

Ghi chú được sắp xếp song song với khung Nam của mảnh bản đồ, trừ ghi chú địa vật hình tuyến và ghi chú thửa đất hẹp thì sắp xếp ghi chú theo hướng địa vật, đầu các ghi chú hướng lên phía khung Bắc.

6. Kết luận

Nói tóm lại tất các quy định kỹ thuật do Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành khi tiến hành xây dựng các loại bản đồ chuyên đề bao gồm quy định xây dựng bản đồ địa chính, bản đồ địa hình chúng ta phải tuân theo. Đối với bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 50.000 do mức độ chi tiết không cao do vậy khi tiến hành số hóa không cần chi tiết hóa các đối tượng ở cấp nhỏ, không ảnh hưởng tới nội dung bản đồ.

Đối với các bản đồ địa chính trong quá trình tiến hành xây dựng bản đồ địa chính ở các tỷ lệ khác nhau phải chú ý đến khâu đo vẽ, vì bản đồ địa chính ở mọi tỷ lệ đều cần chính xác tuyệt đối.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Tài nguyên Môi trường, “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ Địa chính”, 2012.

Bộ Tài nguyên Môi trường, “Quy định ký hiệu bản đồ Địa chính”, 2009.

Bộ Tài nguyên Môi trường “Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật thành lập đồ địa hình tỷ lệ 1: 10000, 1: 25000 và 1: 50000”, 2005.

Chuyên đề XVI. Thu thập, chỉnh lý số liệu xâm nhập mặn lưu vực sông Lam-Nghệ An

Người thực hiện:

Đặc điểm địa lý và hệ thống sông

Vị trí địa lý

Lưu vực sông Cả ở vị trí từ $18^{\circ}15'50''$ đến $20^{\circ}10'30''$ vĩ độ Bắc, từ $103^{\circ}45'10''$ đến $105^{\circ}15'20''$ kinh độ Đông. Phía Bắc giáp lưu vực sông Chu. Phía Tây giáp lưu vực sông Mê Kông. Phía Nam giáp lưu vực sông Gianh. Phía Đông giáp biển Đông. Tổng diện tích lưu vực là 27.200 km^2 , phần diện tích tại Việt Nam là 17.730 km^2 , chiếm 65,2% diện tích lưu vực. Diện tích thuộc Lào là 9.470 km^2 chiếm 34,8% diện tích lưu vực.

Dòng chính sông Cả có chiều dài 531km, trong đó chảy qua lãnh thổ Lào là 170km và qua địa phận Nghệ An - Hà Tĩnh là 361km.

Đặc điểm hệ thống sông ngòi

Hệ thống sông Cả có mật độ lưới sông $0,6 \text{ km/km}^2$. Các sông suối đổ vào dòng chính đều ngắn và dốc bắt nguồn từ vùng núi cao của các tỉnh Xiêm Khoảng, Nghệ An, Hà Tĩnh. Tổng số có 44 sông nhánh cấp I có diện tích nhỏ nhất như Khe Trờ 20 km^2 và sông có diện tích lớn nhất là sông Hiếu $F = 5.340 \text{ km}^2$.

Những sông nhánh lớn của sông Cả là Nậm Mô, Huổi Nguyên, sông Hiếu, sông Giăng và sông La. Các sông này đóng góp lượng dòng chảy đáng kể vào dòng chính sông Cả.

+ Sông La là hợp lưu của hai nhánh Ngàn Phố và Ngàn Sâu có tổng diện tích là 3.210 km^2 đổ vào hạ lưu sông Cả tại Chợ Tràng. Sông nhánh lớn Ngàn Sâu, Ngàn Phố bắt nguồn từ vùng núi cao phía Tây Hà Tĩnh có lượng mưa năm lớn. Lũ lớn và lũ quét thường xảy ra trên lưu vực đặc biệt là trên sông Ngàn Phố gây thiệt hại nghiêm trọng tới cuộc sống và tài sản của dân trong vùng. Những năm lũ lớn như năm 1960, 1989 và đặc biệt năm 2002 gây thiệt hại nghiêm trọng.

+ Sông Hiếu là sông nhánh cấp I lớn nhất của sông Cả bắt nguồn từ dãy núi cao Phu Hoạt có độ cao đỉnh núi 2.452m trên huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ đổ vào sông Cả tại ngã ba Cây Chanh. Diện tích toàn bộ lưu vực là 5.340 km^2 ,

chiều dài sông là 228km, lượng mưa trung bình thượng nguồn sông là 2.200mm, hạ du là 1.600mm. Dòng chảy năm chiếm 32,3% dòng chảy sông Cả tại Yên Thượng. Lũ lớn trên sông Hiếu xảy ra vào các năm 1962, 1978, 1988.

Ngoài hai sông nhánh lớn trên còn có các sông nhánh lớn như Nậm Mô, Huổi Nguyên, sông Giăng. Theo tính toán lượng dòng chảy năm của các sông Nậm Mô, sông Hiếu, sông Giăng chiếm tới 62,3% lượng dòng chảy năm tới Yên Thượng trên sông Cả.

Đặc điểm khí hậu

Vùng nghiên cứu nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Hàng năm trong vùng chịu ảnh hưởng của các hoàn lưu khí quyển sau:

+ Khối không khí cực đới lục địa Châu Á hoạt động mạnh từ tháng XI tới tháng III cho thời tiết lạnh và khô vào các tháng mùa đông. Mưa phùn vào các tháng cuối mùa đông.

+ Khối không khí xích đạo Thái Bình Dương hoạt động từ tháng V tới tháng X với đặc điểm là nóng ẩm mưa nhiều gây lũ lụt nghiêm trọng.

+ Khối không khí nhiệt đới ẩm Ấn Độ Dương hoạt động mạnh từ tháng V tới tháng VIII, mạnh nhất vào tháng VII mang đặc điểm khô nóng sau khi vượt núi tràn vào lưu vực. Đây là thời kỳ hoạt động mạnh của gió Lào.

+ Các nhiễu động thời tiết như hội tụ nhiệt đới, áp thấp nhiệt đới, ảnh hưởng tới lưu vực gây nên những đợt mưa có cường độ lớn kéo dài trên diện rộng gây lũ lụt khá nghiêm trọng như các năm 1978, 1988, 1996, 2002 v.v...

Chế độ nhiệt ẩm

Nhiệt độ trung bình nhiều năm đạt $23,8^{\circ}\text{C}$ tại vùng ven biển, càng gần vùng núi cao nhiệt độ giảm $23 \div 23,5^{\circ}\text{C}$. Tháng I có nhiệt độ thấp nhất đạt $16 \div 17^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ tháng VII đạt cao nhất $28 \div 29^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ cao nhất đạt tới $41 \div 42^{\circ}\text{C}$, thấp nhất đạt $4 \div 5^{\circ}\text{C}$.

Chế độ ẩm

Độ ẩm tương đối trung bình $84 \div 85\%$ cá biệt có vùng chỉ đạt 80% như tại Cửa Rào.

Lượng bốc hơi Piche

Bốc hơi Piche trung bình nằm trong vùng dao động từ 800 - 900mm. Vùng ven biển do tốc độ gió trung bình đạt lớn hơn vùng núi cao, lượng bốc hơi lớn hơn.

Lượng bốc hơi năm trung bình đạt 928mm tại Vinh, 835mm tại Cửa Rào, 852mm tại Tây Hiếu. Tháng VII có lượng bốc hơi cao nhất do ảnh hưởng của gió Lào đạt 183 mm tại Vinh, 94,2 mm tại Cửa Rào, 113mm tại Tây Hiếu. Tháng II có lượng bốc hơi nhỏ nhất, đạt trung bình từ 20 – 37 mm/tháng ở các trạm.

Tốc độ gió

Tốc độ gió trung bình năm tại các trạm đạt 1 - 2,2 m/s những vùng khuất gió chỉ đạt 0,6 - 1,0 m/s, vùng đồng bằng ven biển đạt 2 - 2,2 m/s. Hướng gió mùa đông thịnh hành là hướng Đông Bắc, mùa hè gió Tây Nam. Tốc độ gió bão đạt 37 m/s tại Vinh ngày 18/VIII/1965.

Chế độ mưa

Lượng mưa năm trung bình nhiều năm trên lưu vực sông Cả biến động khá mạnh mẽ ở các vùng nó dao động từ 1.122 ÷ 1.700mm ở vùng ít mưa như khu vực Khe Bó, Mường Xén, Cửa Rào, hạ sông Hiếu và từ 1.800 ÷ 2.500mm ở vùng mưa vừa và lớn như ở thượng nguồn sông Hiếu 2.000 ÷ 2.100mm, vùng sông Giăng, khu giữa từ Cửa Rào - Nghĩa Khánh tới Dừa, lượng mưa năm trung bình từ 1.800 ÷ 2.100 mm. Vùng sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu lượng mưa năm trung bình đạt 2.200 ÷ 2.400mm. Vùng đồng bằng ven biển lượng mưa năm đạt 1.800 ÷ 1.900mm. Trên lưu vực xuất hiện vùng tâm mưa lớn nhất như tâm mưa thượng nguồn sông Hiếu, thượng nguồn sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu.

Vùng ít mưa xuất hiện ở những thung lũng kín, khuất gió như dọc theo thung lũng Mường Xén - Cửa Rào, Cửa Rào - Khe Bó lượng mưa năm chỉ đạt từ 1.200 ÷ 1.300. Có năm tại Khe Bó lượng mưa năm chỉ đạt 511mm năm 1984, Cửa Rào đạt 773mm năm 1977.

Mùa mưa thay đổi theo từng vị trí của lưu vực. Vùng thượng nguồn sông Cả, sông Hiếu mùa mưa từ tháng V và kết thúc vào tháng X. Lượng mưa tháng lớn nhất vào tháng VIII, ba tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng VII, VIII, IX. Càng về trung, hạ du sông Cả mùa mưa dịch chuyển dần bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng X, XI. Tháng XI có lượng mưa lớn nhất là tháng VIII, IX, X. Càng dần về phía nam của lưu vực mùa mưa bắt đầu từ tháng VIII và kết thúc tháng X như vùng sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu.

Tỷ trọng lượng mưa mùa mưa chiếm từ 80 - 87% còn lại là mùa ít mưa trên lưu vực.

Mùa mưa có xu hướng chậm dần từ Bắc vào Nam từ thượng nguồn về hạ du. Trong mùa mưa thường xuất hiện 2 đỉnh cực trị. Vào tháng IX và tháng V hoặc tháng VI ... Tháng V, VI do hoạt động mạnh gió mùa Tây Nam và gió Tín Phong Bắc bán cầu. Sự hội tụ giữa hai luồng gió này gây nên mưa tiểu mãn vào tháng V, VI gây lũ tiểu mãn trong mùa mưa. Tổng lượng mưa hai tháng này có vùng chiếm tới 20% lượng mưa năm ở các trạm thượng nguồn sông Cả, sông Hiếu, Ngàn Phố, Ngàn Sâu. Trận lũ tiểu mãn lớn như tháng V/1943, tháng V/1989. Đặc biệt là trận mưa tháng V/1989 gây lũ lịch sử trên sông Ngàn Phố. Lượng mưa 1 ngày max đạt 483mm ngày 26/5/1989 tại Kim Cương, 296mm ngày 26/5/1989 tại Hoà Duyệt.

Do hoạt động của gió mùa Tây Nam gây nên thời tiết khô nóng do hiện tượng Fơn mà vào đầu mùa hạ lượng mưa đạt cực đại vào tháng V, VI và cực tiểu phụ vào tháng VII. Khi gió Lào hoạt động mạnh trên lưu vực lượng mưa tháng VII giảm nhỏ chỉ đạt 5 ÷ 10% lượng mưa năm.

Sang tháng VIII, IX, X dải hội tụ nhiệt đới dịch chuyển dần về phía Nam kết hợp với các loại hình thời tiết gây mưa lớn như áp thấp nhiệt đới, bão đã tạo ra những trận mưa lớn kéo dài từ 3 ÷ 10 ngày gây lũ lớn trên các triền sông.

Lượng mưa hai tháng IX, X đạt tới 40% lượng mưa năm. Lượng mưa tháng IX, X phân bố không đều trên lưu vực. Vùng đồng bằng chịu ảnh hưởng của mưa do bão gây ra, lượng mưa hai tháng đạt 1.000 ÷ 1.100 mm. Càng về phía thượng lưu dòng chính lượng mưa hai tháng giảm dần do ảnh hưởng ít của bão chỉ đạt 500 ÷ 800 mm.

Lượng mưa cực tiểu tháng II vùng Mường Xén, Cửa Rào, thượng nguồn sông Hiếu chỉ đạt từ 6 ÷ 12 mm vào tháng này. Các tháng khác đạt từ 6 ÷ 12 mm, lượng mưa tháng II chỉ chiếm 1 ÷ 2% lượng mưa năm. Tổng lượng mưa 5 tháng mùa khô từ tháng XII tới tháng IV chỉ chiếm 10 ÷ 20% lượng mưa năm.

Biến động lượng mưa theo thời gian khá mạnh mẽ. Lượng mưa năm lớn nhất đạt 3.520mm năm 1989 tại Vinh, 3.670mm năm 1989 tại Hoà Duyệt, 3.470mm năm 1978 tại Đô Lương và từ 2.500 ÷ 2.700mm tại các vùng thượng sông Cả, sông Hiếu. Lượng mưa năm nhỏ nhất biến động tùy theo các vùng, vùng ít mưa như Khe Bó, Mường Xén, Cửa Rào có năm lượng mưa chỉ đạt 500 ÷ 700mm. Vùng mưa nhiều năm ít mưa nhất đạt từ 1.200 ÷ 1.500mm.

Hệ số biến sai Cv mưa năm dao động từ $0,25 \div 0,35$.

* Cường độ mưa:

Cường độ mưa rất lớn nhất là khi có bão đổ bộ vào. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất đạt 788mm ngày 27/9/1978 và 3 ngày lớn nhất 958 mm tại Đô Lương. Lượng mưa 1 giờ cao nhất đạt 142mm trong trận mưa ngày 8/10/1965 tại Vinh.

Khi có bão đổ bộ hoặc bão tan thành áp thấp nhiệt đới di chuyển lên phía Bắc gặp không khí lạnh tăng cường sẽ gây mưa lớn trên diện rộng toàn vùng như đợt áp thấp nhiệt đới và không khí lạnh trong tháng X/1988. Lượng mưa 1 ngày đạt từ $250 \div 400$ mm, lượng mưa 3 ngày đạt $500 \div 600$ mm.

Nhìn chung phân bố mưa trận lũ khi có bão đổ bộ lượng mưa giảm dần từ hạ du lên thượng nguồn. Vùng mưa lớn thường tập trung ở trung lưu sông Cả, nếu có điều kiện hội tụ các luồng không khí mang hơi ẩm lớn gây mưa. Do vậy lũ sinh ra ở phần trung lưu sông Cả rất lớn, trên sông Giăng lưu lượng lũ đạt $5.150 \text{ m}^3/\text{s}$ với mô số đỉnh lũ $6,56 \text{ m}^3/\text{s}, \text{km}^2$ trong trận lũ tháng IX/1978.

Đặc điểm thủy văn

Dòng chảy năm

Dòng chảy năm trên lưu vực sông Cả khá dồi dào với lượng mưa trung bình năm toàn lưu vực là 1.800mm tổng lượng nước trung bình nhiều năm trên toàn lưu vực là $23,5.109 \text{ m}^3$, tương ứng với lưu lượng trung bình nhiều năm là $745 \text{ m}^3/\text{s}$, mô số dòng chảy $27,4 \text{ l/s.km}^2$. Hệ số dòng chảy $\alpha = 0,48$. Trên dòng chính sông Cả tại Yên Thượng có $F_{IV} = 23.000 \text{ km}^2$, dòng chảy năm trung bình đạt 16.109 m^3 , $Q_o = 199 \text{ m}^3/\text{s}$, $M_o = 62,1 \text{ l/s.km}^2$. Phần dòng chảy phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam là $17,7.109 \text{ m}^3$, phần dòng chảy thuộc địa phận Lào ($F = 9.470 \text{ km}^2$) là $5,8.109 \text{ m}^3$.

- *Biến đổi dòng chảy năm theo không gian*

Thượng nguồn sông Cả tại Cửa Rào khổng chế diện tích 12.800 km^2 , lưu lượng trung bình nhiều năm đạt $213 \text{ m}^3/\text{s}$ tương ứng với mô số dòng chảy $16,61 \text{ l/s.km}^2$. Sông Nậm Mô tại Mường Xén có $F = 2.620 \text{ km}^2$, mô số dòng chảy năm trung bình là $24,8 \text{ l/s.km}^2$. Trên sông Hiếu tại Quỳnh Châu, do có lượng mưa năm trung bình lớn 2.100mm, mô số dòng chảy năm trung bình đạt $52,7 \text{ l/s.km}^2$. Tại Nghĩa Khánh trên sông Hiếu lượng dòng chảy năm chỉ đạt $4,13.109 \text{ m}^3$, tương ứng với $Q_o = 131 \text{ m}^3/\text{s}$, $M_o = 32,7 \text{ l/s.km}^2$.

Tại Dừa do có sự tham gia dòng chảy bên sông Hiếu có mô số dòng chảy lớn đổ vào, mô số dòng chảy năm trung bình đạt $20,4 \text{ l/s.km}^2$, $Q_o = 424 \text{ m}^3/\text{s}$, $W_o = 13,4.109 \text{ m}^3$.

Tại Cửa Rào $F = 12.800\text{km}^2$, chiếm 55,6% F tại Yên Thượng, nhưng dòng chảy năm trung bình đạt $6,72.109\text{m}^3$ chiếm 42% tổng lượng dòng chảy tại Yên Thượng.

Sông Hiếu có $F = 5.340\text{km}^2$, chiếm 17,47% diện tích tại yên Thượng nhưng lượng dòng chảy năm trung bình đạt $5,34.109\text{m}^3$ chiếm 33,4% lượng dòng chảy tại Yên Thượng.

Từ Dừa tới Yên Thượng diện tích khu giữa là 2.200km^2 , chiếm 9,56% diện tích tại Yên Thượng nhưng lượng dòng chảy năm đạt $2,6.106\text{m}^3$ chiếm 16,25% lượng dòng chảy tại Yên Thượng. Đoạn khu giữa này có sự gia nhập dòng chảy năm của sông Giăng có mô số dòng chảy lớn đạt $37,3 \text{ l/s.km}^2$, dòng chảy năm tại Yên Thượng đạt $16,02.109\text{m}^3$, mô số dòng chảy $22,0 \text{ l/s.km}^2$.

Hạ du sông Cả có sông La có diện tích 3.210km^2 đổ vào tại Chợ Tràng. Sông La là hợp lưu của hai sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu. Hai sông này bắt nguồn từ vùng núi cao có lượng mưa năm trung bình 2.300mm . Tại Hoà Duyệt trên sông Ngàn Sâu, dòng chảy năm trung bình đạt $3,88.109\text{m}^3$, mô số dòng chảy đạt $65,4 \text{ l/s.km}^2$. Tại Sơn Diệm trên sông Ngàn Phố có $F = 790 \text{ km}^2$, dòng chảy năm đạt $1,6.109\text{m}^3$ với $M_o = 64 \text{ l/s.km}^2$.

Tổng lượng dòng chảy toàn bộ lưu vực sông La $6,29.109\text{m}^3$, $Q_o = 199\text{m}^3/\text{s}$, $M_o = 62,1 \text{ l/s.km}^2$. Lượng dòng chảy này chiếm 39,3% dòng chảy tại Yên Thượng, trong khi đó diện tích lưu vực chỉ chiếm 14% diện tích lưu vực tại Yên Thượng.

- Biến đổi của dòng chảy năm theo thời gian

Sự biến đổi dòng chảy năm theo thời gian khá mạnh mẽ. Chuỗi quan trắc về số liệu dòng chảy năm ở một số trạm trên dòng chính và các sông nhánh lớn có tài liệu trên 40 năm cho thấy hệ số biến đổi C_v dòng chảy năm đạt từ $0,26 \div 0,38$. Nhưng sông suối nhỏ, hệ số biến đổi C_v dòng chảy năm $0,35 \div 0,38$.

Năm nhiều nước do ảnh hưởng của mưa bão, lượng dòng chảy năm rất lớn có thể gấp 3 ÷ 4 lần năm ít nước. Những năm nước lớn như các năm 1973 - 1974, 1964 - 1965 tại thượng nguồn sông Cả, 1978 - 1979 tại hạ du sông Cả, sông Hiếu, năm 1964 - 1965, 1960 - 1961 tại các sông trên lưu vực sông La.

Trước hoặc sau năm lũ là những năm có dòng chảy năm hoặc dòng chảy mùa kiệt khá nhỏ như các 1979 - 1980 tại Cửa Rào, 1977 - 1978 tại Dừa, Yên Thượng,

1976 - 1977 tại Quỳ Châu, Nghĩa Đàn, 1977 - 1978 tại Sơn Diệm, 1975 - 1976 tại Hoà Duyệt.

Trong phạm vi biến đổi tần suất từ 5 ÷ 10% thì có thể chọn mô hình các năm nước lớn như 1964 - 1965, 1973 - 1974, 1978 - 1979, 1960 - 1961.

Các năm nước kiệt tần suất từ 75 - 90% có thể chọn các thủy văn 1969 - 1970, 1968 - 1969, 1976 - 1977, 1977 - 1978.

Phân phối dòng chảy trong năm

Phụ thuộc vào chế độ mưa, chế độ dòng chảy trong năm phân thành hai mùa rõ rệt: Mùa cạn và mùa lũ. Song ngay trong mùa lũ cũng có thể xảy ra kiệt do ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Trên toàn lưu vực thời gian bắt đầu và kết thúc mùa lũ, mùa kiệt cũng khác nhau.

Thượng nguồn sông Cả thời gian mùa lũ bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng X, càng về hạ du thời gian mùa lũ chậm hơn bắt đầu từ tháng VII kết thúc vào tháng XI. Vùng lưu vực sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu mùa lũ rút ngắn lại chỉ còn 3 tháng, bắt đầu từ tháng IX kết thúc vào tháng XI. Trên dòng chính sông Cả lượng nước mùa lũ chiếm 70 ÷ 75% lượng nước năm, mùa cạn từ 25 ÷ 30% lượng nước năm. Trên các sông suối vừa và nhỏ, lượng nước mùa lũ biến đổi 65 ÷ 70% lượng nước năm, còn lại là mùa kiệt. Hai tháng có lượng nước lớn nhất IX, X có tổng lượng nước chiếm 40% tổng lượng nước năm. Tháng III trên dòng chính sông Cả, sông Hiếu có lượng nước trung bình nhỏ nhất. Tháng IV trên hệ thống sông La có lượng dòng chảy nhỏ nhất năm.

Do xu hướng mưa muộn dần từ Bắc vào Nam nên tỷ lệ dòng chảy tháng VII, IX, X cũng có sự thay đổi đáng kể. Tại Cửa Rào tỷ lệ dòng chảy tháng VIII đạt 19,6% lượng dòng chảy năm, tỷ lệ này chỉ đạt 15,7% ở Dừa, 14,7% ở Yên Thượng, 7,1% ở Hoà Duyệt. Tháng IX tỷ lệ dòng chảy tháng so với năm đạt 20,4% tại Cửa Rào, 21,7% tại Dừa, Yên Thượng, 21,4% tại Sơn Diệm, 20,4% tại Sơn Diệm, 20,4% tại Hoà Duyệt.

Tháng XI tỷ lệ dòng chảy này đạt 6,9% tại Cửa Rào, 8,2% tại Dừa, 9,2% tại Yên Thượng, 12,4% tại Sơn Diệm, 12,8% tại Hoà Duyệt.

Về các tháng kiệt nhất ở những vùng mưa nhỏ, tỷ lệ dòng chảy tháng III so với dòng chảy năm chỉ đạt 2,4%. Tại Cửa Rào ở những vùng mưa lớn, tỷ lệ này biến đổi từ 3 - 3,6%.

Càng đi về phía Nam do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm dần, lượng mưa phùn cuối mùa đông giảm nhỏ, lượng dòng chảy có xu hướng kiệt muộn dần, có năm kiệt tháng xảy ra vào tháng IV, V, kiệt ngày xảy ra vào tháng IV, tháng V, VII.

Trong mùa mưa thường xuất hiện lũ tiểu mãn vào tháng V, VI do sự hội tụ của gió mùa Tây Nam và gió Tín Phong. Có năm lượng mưa tiểu mãn rất lớn gây lũ tiểu mãn vào cuối tháng V và tháng VI gây thiệt hại nặng nề cho lúa hè thu khi mới gieo trồng như trận lũ tháng V/1989 gây nên lũ lịch sử ở sông Ngàn Phố và gây lũ lớn ở hạ du sông Cả .

Mô số dòng chảy tháng kiệt nhất phụ thuộc vào lượng trữ nước, nước ngầm trên lưu vực. Mô số dòng chảy tháng kiệt nhất tháng III đạt 4,7 l/s.km² tại Cửa Rào, 5,9 l/s.km² tại Dừa, 6,2 l/s.km² tại Yên Thượng, 21 l/s.km² tại Quỳnh Châu, 11,3 l/s.km² tại Nghĩa Khánh, 20,2 l/s.km² tại Thác Muối.

Trên sông La, tháng IV có dòng chảy nhỏ nhất đạt mô số dòng chảy 27,8 l/s.km² tại Sơn Diệm trên sông Ngàn Phố, 23,8 l/s.km² trên sông Ngàn Sâu tại Hoà Duyệt.

Đánh giá tài nguyên nước mặt

Tổng lượng dòng chảy năm trên lưu vực sông Cả là 23,5 tỷ m³ nước với lưu lượng trung bình là 745 m³/s, mô số trung bình là 27,4 l/s.km².

Phân bố dòng chảy không đều theo không gian:

+ Vùng thượng nguồn sông Cả tại Cửa Rào có $F = 12.800\text{km}^2$, tổng lượng dòng chảy năm 6,72 tỷ m³, chiếm 42,0% dòng chảy sông Cả tới Yên Thượng, 28,6% lượng dòng chảy năm toàn lưu vực trong khi đó diện tích lưu vực chiếm 55,6% diện tích lưu vực sông Cả tại Yên Thượng, 47% diện tích toàn lưu vực.

+ Sông Hiếu một nhánh lớn của sông Cả có tổng lượng dòng chảy năm 5,34 tỷ m³ chiếm 33,7% lượng dòng chảy năm của sông Cả tại Yên Thượng và bằng 22,7% dòng chảy trên toàn lưu vực. Trong khi đó diện tích của lưu vực sông Hiếu 23,2% diện tích lưu vực sông Cả tại Yên Thượng, 19,6% diện tích toàn lưu vực. Dòng chảy trên lưu vực sông Hiếu khá dồi dào với mô số bình quân toàn lưu vực 31,6 l/s.km².

+ Khu giữa từ Cửa Rào, cửa sông Hiếu tới Yên Thượng có diện tích là 4.860km², chiếm 21,1% diện tích sông Cả tại Yên Thượng 17,9% diện tích toàn lưu

vực. Tổng lượng dòng chảy năm là 3,94 tỷ m³, chiếm 24,6% dòng chảy sông Cả tại Yên Thượng và bằng 16,8% lượng dòng chảy toàn lưu vực sông Cả.

+ Khu giữa có sông Giăng nhập lưu vào sông Cả với diện tích lưu vực 1.050km² chiếm 4,57% diện tích lưu vực sông Cả tại Yên Thượng, 3,86% diện tích lưu vực sông Cả, nhưng tổng lượng dòng chảy năm đạt 1,49 tỷ m³ chiếm 9,31% tổng lượng dòng chảy sông Cả tại Yên Thượng, 6,34% lượng dòng chảy toàn lưu vực. Mô số dòng chảy năm trung bình đạt 44,9 l/s.km².

+ Lưu vực sông La có diện tích 3.210km², chiếm 11,8% diện tích toàn lưu vực sông Cả. Tổng lượng dòng chảy năm 6,29 tỷ m³ chiếm 26,8% tổng lượng dòng chảy năm toàn lưu vực. Mô số dòng chảy năm trung bình rất lớn đạt 62,0 l/s.km².

Theo thời gian trong năm phân phối dòng chảy năm trung bình không đều. Mùa lũ từ tháng VII ÷ XI với tổng lượng dòng chảy năm là 17 tỷ m³ chiếm 72,5 lượng dòng chảy năm, mùa kiệt từ tháng XII tới tháng VI với tổng lượng dòng chảy 6,45 tỷ m³ chiếm 27,5% lượng dòng chảy năm. Ba tháng kiệt nhất là tháng II, III, IV với tổng lượng dòng chảy là 2,23 tỷ m³ chiếm 9,5% dòng chảy năm.

Với tần suất P = 75%, tổng lượng dòng chảy năm trên lưu vực là 18,4 tỷ m³, lượng dòng chảy mùa lũ là 12,8 tỷ m³, mùa kiệt là 5,61 tỷ m³, ba tháng kiệt nhất 1,85 tỷ m³.

Với tần suất P = 85%, tổng lượng dòng chảy năm là 16,1 tỷ m³, mùa lũ 11,2 tỷ m³, mùa kiệt 4,95 tỷ m³, 3 tháng kiệt nhất là 1,63 tỷ m³.

Với tần suất P = 95%, tổng lượng dòng chảy năm trên lưu vực là 13 tỷ m³, lượng dòng chảy mùa lũ là 9 tỷ m³, mùa kiệt là 4,05 tỷ m³, ba tháng kiệt nhất 1,34 tỷ m³.

Nhận xét chung: Dòng chảy năm trên lưu vực sông Cả là khá dồi dào, tuy nhiên phân bố dòng chảy không đều theo không gian và thời gian. Trong năm lượng dòng chảy mùa lũ lớn chiếm 72,5% lượng dòng chảy năm còn lại là mùa kiệt. Dòng chảy 3 tháng nhỏ nhất trung bình chỉ chiếm 9,5% lượng dòng chảy năm. Cần phải có biện pháp công trình điều hoà phân phối lại dòng chảy để phục vụ cho nhu cầu nước về mùa kiệt.

Diễn biến nước lũ trên lưu vực

Nếu như trên sông Hồng ở Bắc Bộ mùa lũ bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng X, lũ lớn nhất năm thường xuất hiện vào tháng VII, VIII thì mùa lũ trên lưu vực sông Cả tại hạ du bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI. Lũ lớn xuất hiện tập trung

vào tháng IX, X chậm hơn so với Bắc Bộ 1 tháng. Tuy nhiên khả năng xuất hiện lũ lớn vào các tháng trong năm ở từng vùng cũng khác nhau. Vùng thượng nguồn sông Cả lũ lớn nhất trong năm xuất hiện vào tháng VIII chiếm 52,9%, tháng IX là 23,5%, tháng X, XI không xuất hiện lũ lớn nhất trong năm.

Tại Dừa vùng trung lưu sông Cả cơ hội xuất hiện lũ lớn nhất vào tháng VIII chỉ còn 17,2% và vào tháng X tăng lên tới 31%. Vùng hạ du sông Cả tại Yên Thượng cơ hội xuất hiện lũ lớn nhất năm đạt 15% vào tháng VIII, 45% vào tháng IX và 25% vào tháng X. Vùng lưu vực sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu cơ hội này vào tháng VIII giảm nhỏ hẳn mà tập trung vào tháng IX, X và trong tháng XI. Do mức độ tập trung lũ và khả năng xảy ra lũ lớn nhất ở các vùng không đồng nhất đã phần nào giảm bớt được nguy cơ gây lũ lớn ở hạ du vào các năm. Tuy nhiên có những năm do mưa bão lớn trên diện rộng lũ đặc biệt lớn ở dòng chính gặp lũ lớn ở các sông nhánh ở hạ du vẫn gây nên lũ lịch sử ở hạ du sông Cả.

Diễn biến lũ trong năm: Vào đầu mùa mưa tháng V, VI do hoạt động mạnh của gió Tín Phong Bắc Bán Cầu và gió mùa Tây Nam thường gây nên lũ tiểu mãn trong vùng tuy nhiên lũ tiểu mãn không kéo dài, lượng lũ không lớn nhưng cường suất lũ lên nhanh cũng gây tổn thất nặng nề cho vùng bãi ven sông như trận lũ tháng V/1989. Lũ trên sông Cả tại Nam Đàn mực nước đạt 7,17m trên báo động 2, lưu lượng ở Yên Thượng đạt 3.720m³/s gần lưu lượng lũ trung bình nhiều năm. Tại Sơn Diệm trận lũ tiểu mãn này đã tạo nên con lũ lịch sử về Q_{\max} , $Q_{\max} = 4.400 \text{ m}^3/\text{s}$ với $M_{\max} = 5,53 \text{ m}^3/\text{s.km}^2$ gây xói lở nghiêm trọng trong vùng hạ du sông Ngàn Phố.

Bắt đầu từ tháng VII, VIII trở đi khi mà các hoạt động của các hình thế thời tiết gây mưa lớn xảy ra liên tiếp đặc biệt là ảnh hưởng của bão vào Bắc Bộ vùng Ninh Bình, Thanh Hoá ảnh hưởng vào thượng nguồn lưu vực sông Cả gây lũ lớn như tháng VII/1963, tháng VII/1971 và đặc biệt là trận lũ tháng VIII/1973 gây lũ lịch sử tại Cửa Rào ở hạ du. Mực nước bắt đầu dâng cao đưa lũ thượng nguồn dồn về, mực nước cao nhất tháng tại Nam Đàn là 8,04m tháng VIII/1973.

Bắt đầu vào tháng IX, X khi mà các nhiễu động thời tiết trở nên mạnh mẽ, hoạt động của bão tăng lên, nhiều trận bão trực tiếp đổ bộ hoặc ảnh hưởng gián tiếp đến vùng gây nên những đợt mưa có cường độ lớn trên diện rộng và kéo dài. Đặc biệt bão tan thành áp thấp di chuyển lên phía Bắc gặp khối không khí lạnh tăng cường gây nên lượng mưa lớn toàn vùng như đợt mưa tháng X/1988 gây lũ lớn ở thượng, hạ du sông Cả hoặc bão liên tiếp đổ bộ vào trong 15 ngày cuối tháng IX/1978, 3 cơn bão số 6, 7,

8 đã đổ bộ vào lưu vực gây mưa đặc biệt lớn ở trung hạ lưu gây lũ lịch sử ở hạ du sông Cả.

Cường xuất lũ lên rất cao từ 1m/giờ các sông suối nhỏ ($7 \div 8$)m/ngày ở các sông suối lớn. Tốc độ dòng chảy lớn nhất ở dòng chính đạt $2 \div 3$ m/s. Do bão đổ bộ vào hạ du vùng ven biển, di chuyển dần lên thượng nguồn nên diện mưa lớn thường tập trung ở hạ du và trung lưu sông Cả. Nước lũ thượng du tràn về góp phần nước lũ ở các sông nhánh trung hạ du đổ vào làm mực nước ở trung hạ du tăng nhanh đột ngột. Thời gian truyền lũ ngắn lại trên các đoạn sông trung hạ du sông Cả.

Thời gian truyền lũ trung bình từ Đô Lương tới Yên Thượng là $12 \div 18$ giờ nhưng trong trận lũ tháng IX/1978 thời gian truyền lũ rút ngắn lại chỉ còn $7 \div 8$ giờ.

Thời gian lũ lên nhanh $3 \div 5$ ngày ở các lưu vực sông lớn, một vài giờ ở lưu vực sông nhỏ. Do mưa lớn dồn dập ảnh hưởng vào lưu vực. Dạng quá trình lũ kép thường xuất hiện ở phía thượng nguồn sông Cả, sông Hiếu, sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu. Càng về hạ du do bị điều tiết mạnh, phần những trận lũ đặc biệt lớn như trận lũ tháng IX/1978 bị vỡ đê Phụng Kỳ quá trình lũ bẹt ra, thời gian duy trì đỉnh lũ ở mực nước cao từ $3 \div 5$ giờ thời gian lũ kéo dài $15 \div 20$ ngày như các trận lũ lớn năm 1973, 1978, 1988. Số liệu quan trắc mực nước lũ trong vòng 40 năm trở lại đây cho thấy trên lưu vực các trận lũ lớn xảy ra ở dòng chính sông Cả là trận lũ 1954, 1973, 1978, 1988 trung bình cứ $9 \div 10$ năm lại xuất hiện những trận lũ lớn.

Thượng nguồn sông Cả tại Cửa Rào lưu lượng, mực nước lũ lớn nhất vào năm 1973 với $H_{\max} = 57,3$ m; $Q_{\max} = 5.690$ m³/s, $M_{\max} = 0,44$ m³/s.km². Từ Dừa trở về hạ du mực nước lũ lớn nhất xuất hiện trận lũ tháng IX/1978 với $H_{\max} = 22,42$ m tại Đô Lương lớn hơn lũ năm 1954 là 0,14m. Tại Nam đàn mực nước lũ thực đo là 9,76m, Chợ Tràng là 7,35m, Bến Thủy 5,68m vào ngày 29/XI, ngày 28/XI năm 1978. Mực nước lũ hoàn nguyên lũ tháng IX/1978 cao nhất tại Nam Đàn là 10,43m (29/IX/1978), 7,6m (29/IX/1978) tại Chợ Tràng, Bến Thủy là 6,16m (28/IX/1978), Linh Cảm là 8,05m (29/IX/1978).

Các sông nhánh lớn của sông Cả mực nước lũ lớn nhất không xuất hiện đồng bộ với mực nước lũ ở dòng chính: sông Hiếu tại Quỳnh Châu mực nước lũ lớn nhất xuất hiện là 80,54 (hay 88,54m) (tháng IX/1954), tại Nghĩa Đàn là 50,74m ngày 30/IX/1962).

Trên sông Giăng mực nước lũ cao nhất vào tháng IX/1978 với $Q_{\max} = 5.150\text{m}^3/\text{s}$. Trên sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu mực nước lũ cao nhất xảy ra vào năm 1960, 1978, 1988, 1989, H_{\max} tại Hoà Duyệt đạt 12,98m cao hơn H_{\max} tháng IX/1978 là 1,34m.

Trên sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm mực nước lũ cao nhất đạt 15,82m ngày 20/IX/2002 cao hơn mực nước lũ lịch sử năm 1989 là 0,47m (H_{1989} là 15,35 ngày 26/ /1989 sau đó là các trận lũ tháng X/1988, $H_{\max} = 15,05\text{m}$ (17/X/1978), 14,54m (X/1978). Nước lũ sông La tại Linh Cảm phụ thuộc vào lũ của sông Cả khi lũ sông Cả và sông La xảy ra đồng thời và lớn mặc dù lũ sông La ở thượng nguồn chưa đạt cực đại song mực nước lũ ở sông La tại Linh Cảm cũng rất cao đạt tới 7,95m trong trận lũ tháng IX/1978. Trong khi đó lũ tháng X/1960 ở sông Ngàn Sâu rất lớn, sông Ngàn Phố thuộc loại lớn nhưng bên sông Cả tại Nam Đàn chưa phải là lớn, mực nước lũ tại Linh Cảm chỉ ở mức 7,82m, lũ tháng IX/2002 cả hai sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu đều lớn $H_{\max} = 7,71\text{m}$ (21/IX/2002) tại Linh Cảm.

Đặc biệt là trường hợp lũ lớn năm 1983 trên sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu khá lớn song lũ sông Cả tại Nam Đàn nhỏ, mực nước lũ ở Linh Cảm chỉ đạt 6,6m cao hơn mực nước lũ trung bình là 1,5m.

Tại Cửa Hội mực nước lũ còn phụ thuộc vào thủy triều, nước dâng do bão. Những trận lũ lớn ở thượng nguồn đổ về gặp triều cường gây mực nước lớn ở Cửa Hội đạt 2,14m (28/IX/1978), 2,12m (16/X/1988) và 2,7m (IX/1954). Đặc biệt trường hợp nước dâng do bão năm 1989 đã làm cho mực nước tại Cửa Hội đạt 4,86m (IX/1989).

Bắt đầu vào tháng IX, X khi mà các hình thế thời tiết gây mưa hoạt động mạnh nhất là có nhiều trận bão đổ bộ trực tiếp vào miền Trung hoặc bão tan thành áp thấp di chuyển lên phía Bắc gặp không khí lạnh tăng cường đã gây ra những đợt mưa lớn như đợt mưa lũ tháng IX/1978 hoặc những đợt mưa dài ngày liên tục như đợt mưa tháng X/1988 đã làm cho mực nước lũ ở các sông suối lên nhanh, cường suất nước lũ đạt 1m/1giờ ở các sông suối nhỏ và đạt 7 - 8 m/ngày ở các sông lớn. Tốc độ nước lũ ở dòng chính đạt từ 3 - 4 m/s. Do bão đổ bộ vào vùng ven biển và di chuyển từ hạ du lên thượng nguồn cho nên nước lũ ở hạ du một phần do thượng nguồn đổ về, phần do nước lũ ở các sông tại đó dồn lại, mực nước ở hạ du sông Cả lên rất nhanh thời gian truyền lũ thường rút ngắn lại như trong trận lũ tháng IX/1978, thời gian truyền lũ từ Dừa tới Đô Lương chỉ còn 2 giờ so với thời gian truyền lũ trung bình từ 4 ÷ 8 giờ.

Thời gian truyền lũ từ Đô Lương tới Yên Thượng rút ngắn chỉ còn 7 giờ so với mức trung bình từ 12 ÷ 18 giờ.

Thời gian lũ lên rất nhanh có thể kéo dài từ 3 ÷ 5 ngày ở lưu vực lớn, một vài giờ ở lưu vực nhỏ. Thời gian lũ xuống gấp 1 tới 5 lần thời gian lũ lên. Đường quá trình lũ thường dạng lũ kép ở các vị trí thượng nguồn sông Cả, sông Hiếu, sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố. Càng về hạ du do bị điều tiết, do bị vỡ đê đường quá trình lũ càng bị bẹt ra. Thời gian duy trì đỉnh lũ kéo dài từ 3 ÷ 5 giờ, thời gian lũ xuống kéo dài từ 15 ÷ 20 ngày ở các trận lũ lớn (đường quá trình lũ 1973, 1978, 1988).

Số liệu mực nước lũ trên lưu vực chỉ có khoảng 30 năm lại đây. Trên lưu vực lũ lớn xảy ra vào các năm 1954, 1973, 1978, 1988 trung bình cứ 9 -10 năm lại xuất hiện một trận lũ lớn.

Ở thượng nguồn sông Cả mực nước lũ cao nhất xuất hiện vào năm 1973 với $H_{\max} = 57,43\text{m}$ và $Q_{\max} = 5.690 \text{ m}^3/\text{s}$, mô số lưu lượng lớn là $0,44\text{m}^3/\text{s.km}^2$ tại Cửa Rào. Từ Dừa trở về mực nước lũ lớn nhất xuất hiện tháng IX/1978 với $H_{\max} = 22,42\text{m}$ tại Dừa cao hơn mực nước lũ tháng IX/1954 là 0,14m. Từ hạ lưu đập Đô Lương trở xuống mực nước lũ thực đo của năm 1978 cao hơn mực nước lũ thực đo năm 1954 tại Yên Thượng là 0,14m, Nam Đàn là 0,82m, Chợ Tràng là 1,05m; Bến Thủy là 1,47m. Trận lũ tháng X/1988 cũng xảy ra rất lớn. Mực nước lũ tại Dừa đạt 22,5m cao hơn mực nước lũ tháng IX/1978 là 0,08m. Từ hạ lưu đập Đô Lương mực nước lũ thực đo tháng 10/1988 thấp hơn mực nước lũ thực đo tháng 9/1978. Tại Nam Đàn mực nước lũ đạt 9,53m ngày 19/X/1988 thấp hơn mực nước thực đo tháng IX/1978 là 0,23m, tại Bến Thủy $H_{\max} = 5,32\text{m}$ thấp hơn mực nước lũ tháng IX/1978 là 0,36m.

Trên sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu mực nước lũ của các năm 1960, 1978, 1988 cũng rất cao. Trên sông Ngàn Sâu tại Hoà Duyệt mực nước lũ lớn nhất xuất hiện vào tháng 10/1960 với $H_{\max} = 12,98\text{m}$ cao hơn mực nước lũ thực đo tháng 9/1978 là 1,34m và tháng 10/1988 là 1,70m, mực nước lũ tháng IX/2002 đạt 11,77 (ngày 22/IX/2002).

Trên sông Ngàn Phố mực nước lũ lớn nhất tại Sơn Diệm là 15,82m ngày 20/X/2002 đạt mức lịch sử cao hơn mực nước lũ năm 1989 là 0,47m và mực nước lũ ở trận lũ tháng IX/1978 là 1,76m.

Nước lũ sông La tại Linh Cảm phụ thuộc không những vào nước lũ sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu mà còn phụ thuộc vào nước lũ sông Cả. Khi nước lũ sông La và sông

Cả xảy ra đồng thời, mặc dù lũ sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu chưa đạt tới trị số cực đại song mực nước lũ của sông La tại Linh Cảm cũng rất cao đó là trường hợp lũ năm 1978, mực nước thực đo lớn nhất tại Linh Cảm là 7,95m cao hơn mực nước lũ tháng 10/1960 là 0,13m.

Năm 1983 mực nước lũ của hai sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu khá cao chỉ thấp thua lũ tháng X/1960 nhưng mực nước lũ ở sông Cả không lớn nên mực nước lũ tại Linh Cảm chỉ đạt ở mức 6,61m. Lũ lớn sông Cả trùng hợp với lũ lớn sông La thì mực nước lũ không những ở sông La lớn mà mực nước lũ ở hạ du cũng rất lớn.

Lưu lượng và tổng lượng lũ

Trên dòng chính sông Cả lưu lượng trung bình nhiều năm tại Cửa Rào là 2.360 m³/s tương ứng với mô số trung bình là 0,184 m³/s.km², tại Dừa là 3.770 m³/s tương ứng với mô số lưu lượng lũ trung bình là 0,181 m³/s.km², tại Yên Thượng là 3.900 m³/s tương ứng với mô số trung bình là 0,170 m³/s.km².

Các sông nhánh lớn của sông Cả, lưu lượng lũ trung bình đạt 2.460 m³/s tương ứng với mô số lũ trung bình là 0,6 m³/s.km² tại Nghĩa Đàn trên sông Hiếu và đạt 1.190 m³/s tương ứng với mô số lũ trung bình là 1,52 m³/s.km² tại Thác Chuối. Trên sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm mô số đỉnh lũ trung bình đạt 1,96 m³/s.km² và trên sông Ngàn Sâu đạt 1,01 m³/s.km². ở các sông suối nhỏ mô số lũ trung bình đạt tới 3,35 m³/s.km² tại Khe Lá sông Thiêm và đạt 5,19 m³/s.km² tại Trại Trụ trên sông Thiêm.

Lưu lượng lũ lớn nhất đo được tại Cửa Rào là 5.690 m³/s tương ứng với mô số đỉnh lũ là 0,445 m³/s.km², trong trận lũ 27/8/1973, tại Yên Thượng là 9.000 m³/s tương ứng với mô số là 0,391 m³/s.km² trong trận lũ 28/9/1978. Trên sông Giăng ở Thác Chuối lưu lượng lớn nhất tháng 9/1978 đo được là 5.150 m³/s tương ứng với mô số là 6,56 m³/s.km² hoặc trên sông Ngàn Trươi tại Hướng Đại lưu lượng lũ đạt tới 2.040 m³/s tương ứng với mô số là 5,0 m³/s.km². Ở các sông suối nhỏ mô số đỉnh lũ lớn nhất có thể đạt tới 11,6 m³/s.km² tại Trại Trụ trong trận lũ 24/10/1971 hoặc đạt 9,2 m³/s.km² tại Khe Lá trên sông Thiêm trong trận lũ tháng 9/1978.

Khi xem xét về thành phần lượng lũ và khả năng xuất hiện lũ ở các sông nhánh và dòng chính sông Cả cho thấy như sau:

- Tại Cửa Rào diện tích lưu vực chiếm 55,6% diện tích lưu vực tính tới Yên Thượng, 61,5% diện tích lưu vực tính tới Dừa nhưng lũ lớn nhất trong năm tại Cửa Rào xuất hiện cùng thời gian với lũ lớn nhất trong năm tại Dừa chiếm tỷ lệ 43,3%. Tại Cửa

Rào, trung bình thành phần lượng lũ 7 ngày tương ứng với lượng lũ 7 ngày max ở Yên Thượng chiếm tỉ lệ là 10% thành phần lượng lũ này thay đổi như sau:

+ Năm 1973 là năm xảy ra lũ lớn nhất ở thượng nguồn sông Cả, mực nước lớn nhất đạt tới 57,34m tương ứng với lưu lượng là 5.690 m³/s ngày 27/8/1973 và tổng lượng lũ 7 ngày max 1.590.106m³ chiếm tổng lượng lũ 7 ngày tại Dừa và 62,5% lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng. Trong khi đó bên sông Hiếu tại Nghĩa Khánh, trận lũ tương ứng chỉ chiếm 27,2% lượng lũ 7 ngày tại Dừa và 24,7% tổng lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng. Thành phần lượng lũ khu giữa từ Cửa Rào, Nghĩa Khánh tới Dừa chiếm tỷ lệ 10,9% lượng lũ 7 ngày tại Dừa 9,5% lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng.

+ Tháng 9/1978 lũ lớn nhất trong năm tại Cửa Rào chỉ ở mức trung bình. Mực nước lũ của năm này còn thua mực nước lũ của các năm 1962, 1963, 1971, 1972, 1980, 1988. Lưu lượng lớn nhất tại Cửa Rào là 2.560 m³/s tương ứng với mực nước 51,09m ngày 28/IX/1978. Tổng lượng lũ 7 ngày lớn nhất là 734.106m³ chiếm 24% tổng lượng lũ 7 ngày tương ứng tại Dừa và 14,6% tổng lượng lũ 7 ngày lớn nhất tại Yên Thượng. Trong khi đó bên sông Hiếu tại Nghĩa Khánh trận lũ này có tổng lượng lũ 7 ngày khá lớn đạt 800.106m³ chiếm 26,1% tổng lượng lũ tại Dừa 15,9% tổng lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng. Thành phần lượng lũ ở khu giữa từ Cửa Rào, Nghĩa Khánh tới Dừa chiếm tỷ lệ 49,9% lượng lũ 7 ngày tại Dừa và 30,5% lượng lũ 7 ngày lớn nhất ở Yên Thượng. Tháng 10/1988 trên sông Cả lại xuất hiện trận lũ lớn chỉ thấp thua lũ 1978.

+ Tại Cửa Rào mực nước lũ cao nhất năm 1988 đạt 53,81m tương ứng với lưu lượng lũ lớn nhất là 3.890m³/s và tổng lượng lũ 7 ngày lớn nhất đạt tới 1.403.106m³. Trận lũ này tại Cửa Rào thuộc loại lớn nhưng còn thấp thua mực nước lũ tháng 7/1963; tháng 8/1973; tháng 9/1980.

+ Thành phần lượng lũ 7 ngày này tại Cửa Rào chiếm 37,7% lượng lũ 7 ngày tại Dừa và chiếm 28,6% lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng. Trong khi đó bên sông Hiếu tại Nghĩa Khánh trận lũ tháng 10/1988 có tổng lượng lũ 7 ngày là 1.527.106m³ chiếm 41,1 % tổng lượng lũ 7 ngày tại Dừa và chiếm 31,1% tổng lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng. Tổng lượng lũ 7 ngày khu giữa từ Cửa Rào, Nghĩa Khánh tới Dừa tháng 9/1978 đạt 1.526.106m³ chiếm 50% tổng lượng lũ 7 ngày tương ứng tại Dừa và 30,5% tổng lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng.

+ Trận lũ tháng 10/1988 tại Cửa Rào, trận lũ này có lưu lượng, mực nước, tổng lượng lũ còn thấp hơn các trận lũ tháng 7/1963, tháng 8/1973 nhưng lớn hơn trận lũ tháng 9/1978. Trận lũ này thuộc loại lũ lớn trên sông Cả tại Cửa Rào có lưu lượng là

3890m³/s và mực nước lũ là 53,91m ngày 18/10/1988. Tổng lượng lũ 7 ngày là 1403.106m³ chiếm 37,7% tổng lượng lũ 7 ngày tại Dừa, 28,6% tổng lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng. Trên sông Hiếu tại Nghĩa Khánh trận lũ tương ứng có tổng lượng lũ 7 ngày 1.527.106m³ chiếm 41,1% tổng lượng lũ 7 ngày tại Dừa, 31,1% tổng lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng. Thành phần lượng lũ 7 ngày ở phần diện tích khu giữa từ Cửa Rào, Nghĩa Khánh tới Dừa chiếm 21,1% lượng lũ 7 ngày tại Dừa và 16% lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng.

+ Trên lưu vực sông Hiếu, theo số liệu thống kê từ năm 1959 - 2002 cho thấy lũ lớn nhất trong năm tại Nghĩa Đàn trường hợp với lũ lớn nhất trong năm tại Dừa là 20 trận lũ chiếm tỷ lệ đồng bộ là 66,7%. Thành phần lượng lũ 7 ngày tương ứng với tổng lượng lũ 7 ngày lớn nhất của Yên Thượng chiếm tỷ lệ trung bình là 23,7% tổng lượng 7 ngày tại Dừa, 18,2% tổng lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng.

+ Tháng 9/1962 trên sông Hiếu tại Nghĩa Đàn xảy ra trận lũ lớn nhất trong thời kỳ từ 1959 - 1988. Lưu lượng lớn nhất tại Nghĩa Đàn là 5.750 m³/s, mực nước lũ cao nhất là 50,74m ngày 30/9/1962 và tổng lượng lũ 7 ngày lớn nhất là 28/9 ÷ 4/10/1962 là 1.390.106m³. Nhưng bên sông Cả tại Cửa Rào xuất hiện trận lũ không lớn lắm nên lưu lượng ở Yên Thượng chỉ đạt 5.880m³/s và mực nước lũ ở Nam Đàn đạt tới 8,21m ngày 3/10/1962.

+ Về lưu lượng lũ lớn nhất tại Nghĩa Đàn trên sông Hiếu được xếp theo thứ tự như sau: lớn nhất là lũ 1962, rồi đến lũ tháng 9/1978, tháng 10/1988. Về tổng lượng lũ 7 ngày lớn nhất là trận lũ tháng 10/1988 sau đó là trận lũ tháng 9/1962; tháng 9/1978.

+ Từ Dừa tới Yên Thượng sông Cả chảy qua Vinh có lượng mưa lớn, dòng chảy được tăng lên do sự nhập lưu của các sông suối nhất là sông Giăng. Diện tích khu giữa từ Dừa tới Yên Thượng là 2.200 km² chỉ chiếm 9,56% diện tích lưu vực sông Cả tính tới Yên Thượng.

+ Thành phần lượng lũ 7 ngày tương ứng với lượng lũ 7 ngày lớn nhất ở Yên Thượng chiếm tỷ lệ trung bình là 23,4% lượng lũ 7 ngày lớn nhất ở Yên Thượng. Tỷ lệ tham gia về lượng lũ này xấp xỉ tỷ lệ lượng lũ 7 ngày của sông Hiếu tại Nghĩa Đàn mặc dù diện tích của nó nhỏ hơn nhiều. Khu vực này nằm trong vùng mưa lớn và chịu ảnh hưởng mạnh của bão, lượng mưa một ngày có cường độ rất lớn đạt tới 782 mm tại Đô Lương, 684 mm tại Dừa, 547mm tại Hoà Quân trong trận mưa bão tháng 9/1978.

+ Lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn xảy ra trên diện rộng đã tạo nên những con lũ lớn ở khu giữa tập trung rất nhanh về dòng chính đã làm cho mực nước lũ lên rất nhanh. Thời gian truyền lũ từ Dừa tới Đô Lương, từ Đô Lương tới Yên Thượng rút ngắn lại so với thời gian truyền lũ trung bình gây khó khăn cho việc chống lũ.

+ Tại Thác Muối trên sông Giăng có diện tích lưu vực là 785 km^2 , lưu lượng lớn nhất thực đo trong trận lũ tháng 9/1978 là $5.150 \text{ m}^3/\text{s}$ tương ứng với mô số đỉnh lũ là $6,5 \text{ m}^3/\text{s.km}^2$ và tổng lượng lũ 7 ngày lớn nhất trong trận lũ tháng 9/1978 lên tới 802.106 m^3 chiếm tới 20% tổng lượng lũ 7 ngày lớn nhất tại Yên Thượng trong trận lũ này. Tại Thác Chuối thành phần lượng lũ 7 ngày tương ứng với 7 ngày lớn nhất của Yên Thượng chiếm tỷ lệ trung bình là 9,1% tổng lượng lũ 7 ngày tại Yên Thượng.

+ Qua Yên Thượng nước lũ chảy về vùng đồng bằng hạ du sông Cả. Những năm lũ lớn như trận lũ tháng 9/1978; tháng 10/1988 đã gây ra tình trạng ngập úng lớn, do khả năng thoát lũ lòng sông có hạn, do sự gặp gỡ lũ lớn bên sông La, do ảnh hưởng của triều cường.

Đặc tính chung nước lũ vùng hạ du là lũ lớn nhất trong năm xuất hiện chậm hơn so với lũ ở thượng nguồn một tháng. Càng về hạ du lòng sông được mở rộng, nước lũ bị điều tiết mạnh, do ảnh hưởng của thủy triều thời gian duy trì đỉnh lũ kéo dài từ 4 -5 giờ, thời gian nước rút kéo dài, đường quá trình lũ bị bẹt ra, thời gian duy trì mực nước lũ ở mực nước cao lâu hơn ảnh hưởng tới việc bảo vệ đê và sản xuất nông nghiệp.

Ở hạ du sông Cả, nước lũ không chỉ phụ thuộc vào lũ dòng chính sông Cả mà còn phụ thuộc vào nước lũ sông La.

Lũ sông La là tổ hợp nước lũ của 2 nhánh sông lớn Ngàn Phố và Ngàn Sâu. Lũ sông La lớn nhất năm thường xảy ra vào tháng IX, X. Tuy nhiên có năm lũ lớn nhất năm xảy ra vào tháng 5, 6. Khi chịu ảnh hưởng của bão sớm hoặc sự hội tụ của gió mùa Tây Nam và gió Tín Phong gây ra lũ lớn. Trường hợp lũ tháng V/1989 trên sông Ngàn Phố xảy ra trận lũ đặc biệt lớn với mực nước lũ đạt 15,35m ngày 26/V/1989 và $Q_{\max} = 4.400 \text{ m}^3/\text{s}$ chỉ thấp thua trận lũ lịch sử vào tháng IX/2002 về mực nước là 0,47m.

Trên sông Ngàn Sâu tại Hoà Duyệt mực nước lũ cao nhất xảy ra vào năm 1960 với $H_{\max} = 12,74 \text{ m}$, $Q_{\max} = \dots \text{ m}^3/\text{s}$. Sau đó là trận lũ tháng IX/2002 với $H_{\max} = 11,77$ ngày 22/IX/2002, $Q_{\max} = 2.740 \text{ m}^3/\text{s}$. Các trận lũ tháng IX/1978, X/1988 đều cho mực

nước và lưu lượng thấp hơn lũ tháng IX/2002. H_{\max} 1978 = 11,40m ngày 28/IX/1978 và = 11,04m ngày 17/X/1988.

Lũ tháng IX/2002 bên sông Ngàn Phố vào loại đặc biệt lớn, lũ sông Ngàn Sâu vào loại lớn mặc dù lũ sông Cả tại Nam Đàn chưa phải là loại lớn thấp hơn báo động 3 là 0,08m, nhưng mực nước lũ ở sông La tại Linh Cảm đã đạt tới 7,71m trên báo động 3 là 1,2m và thấp hơn đỉnh lũ thực đo năm 1978 là 0,02m. Mực nước lũ sông La tại Linh Cảm vừa chịu ảnh hưởng chính của lũ sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu còn chịu ảnh hưởng của lũ sông Cả và thủy triều.

Trường hợp lũ tháng IX/2002 thì lũ sông Cả ở mức xấp xỉ báo động 3 tại Nam Đàn, nhưng mực nước thủy triều tại Cửa Hội thấp, đỉnh triều ở Cửa Hội đạt 1,64m ngày 21/IX và 1,44m ngày 22/IX. Điều này đã tạo điều kiện cho việc tiêu thoát nhanh phần lũ ở hạ du sông Cả khi có sông La vào.

Trận lũ tháng IX/2002 tuy không ảnh hưởng mạnh tới lũ trên dòng chính sông Cả nhưng gây thiệt hại nghiêm trọng cho vùng Hương Sơn và Hương Khê, Đức Thọ, Vũ Quang.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo tổng hợp “*Quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông Cả*”, 2002.

Báo cáo “*Nghiên cứu xác định đặc điểm chế độ thủy văn, phân tích quan hệ phân bố mưa, nhiệt độ, bốc hơi đến tài nguyên nước của 9 lưu vực sông (lưu vực sông Hồng, Thái Bình, Kỳ Cùng – Bằng Giang, Mã – Chu, Cả, Thu Bồn – Vu Gia, Ba, Đồng Nai, Cửu Long)*”